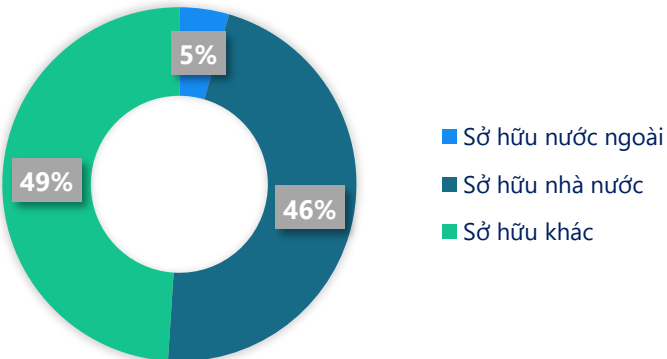


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		128,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		128,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		67,800
SL cổ phiếu LH		32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)		35
% sở hữu nước ngoài		4.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,150
P/E		20.9
EPS		6,138

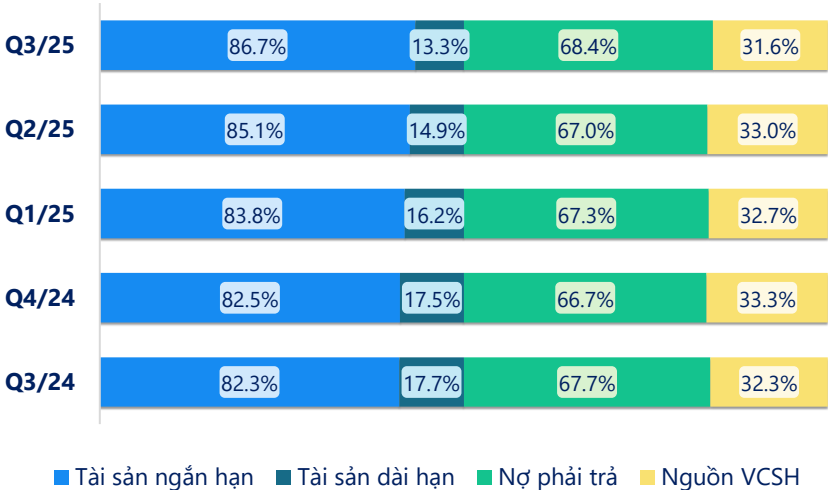
	YTD	1T	3T	6T
TBD	33.3%	15.2%	8.0%	42.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



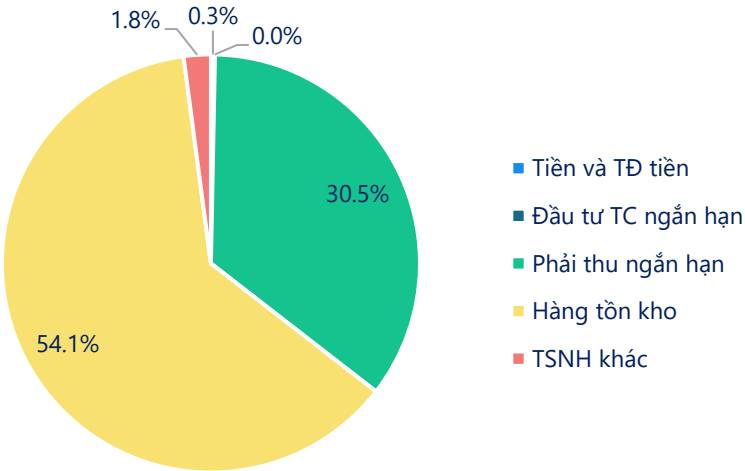
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

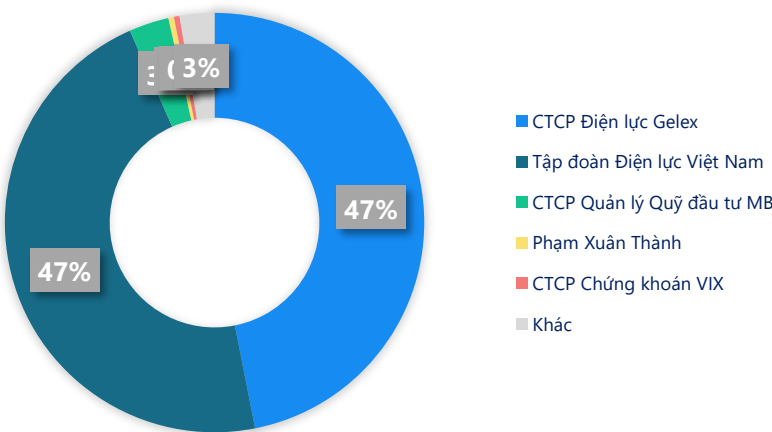
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

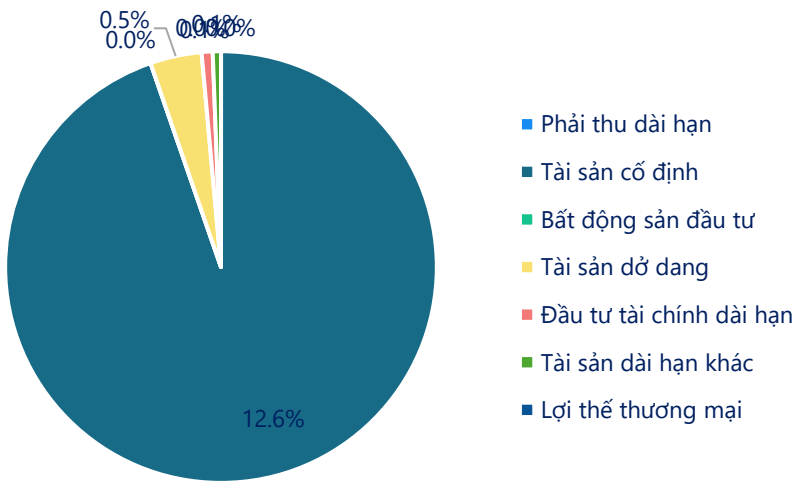
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



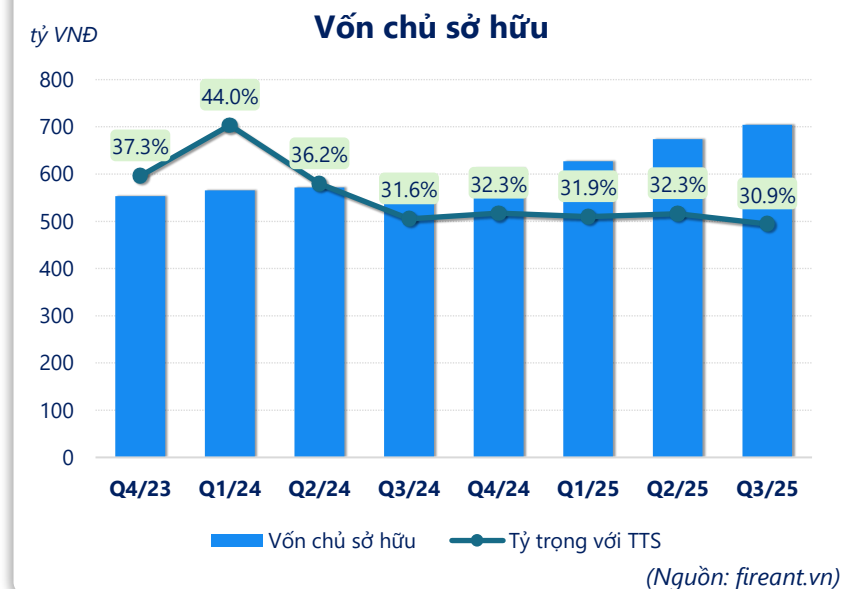
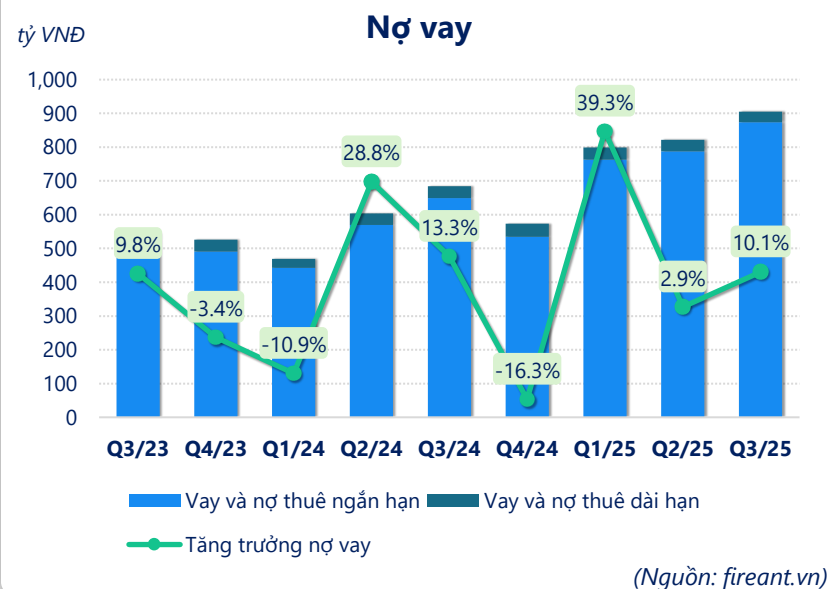
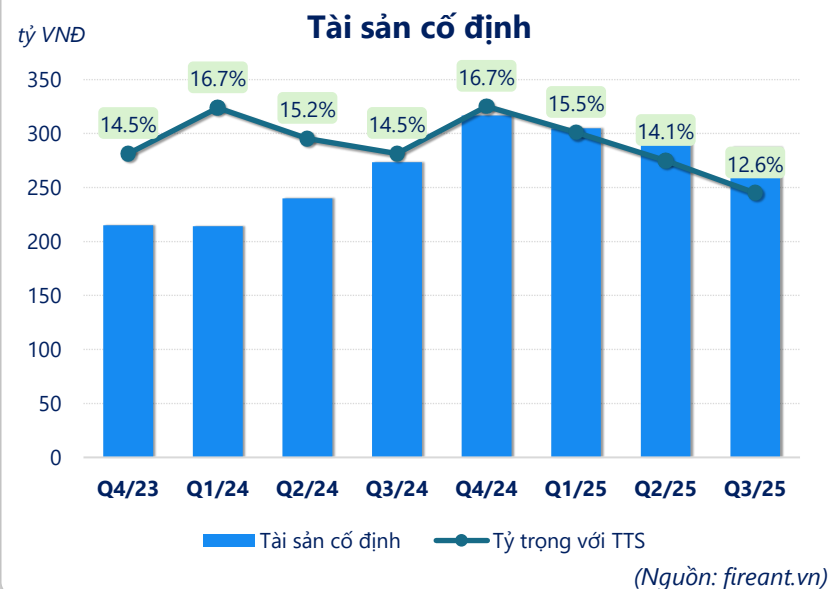
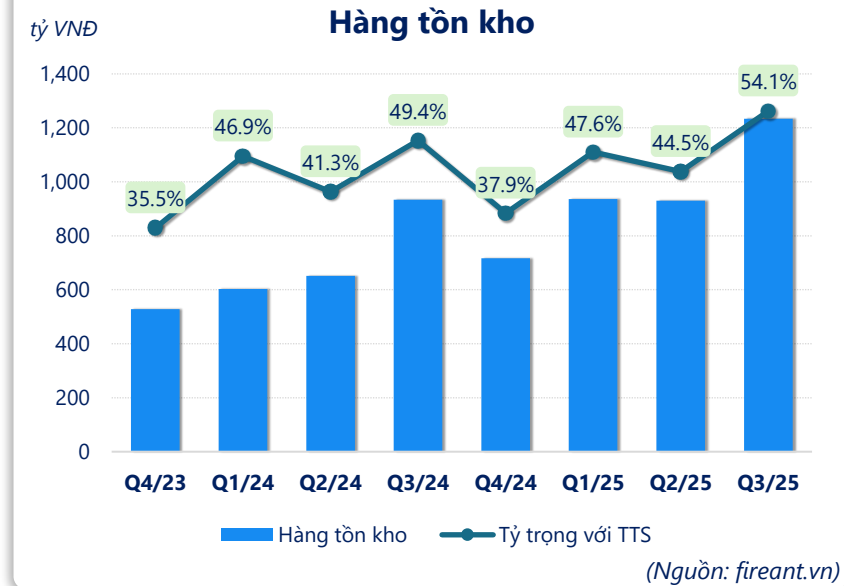
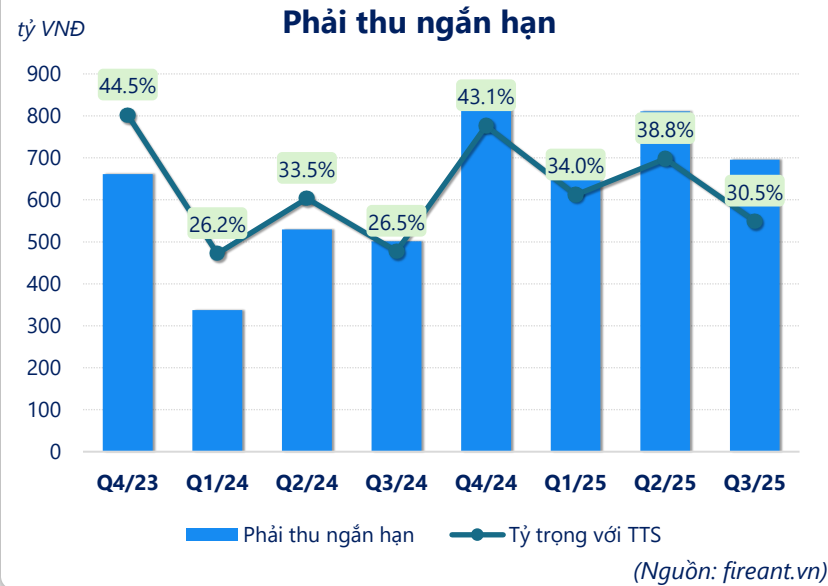
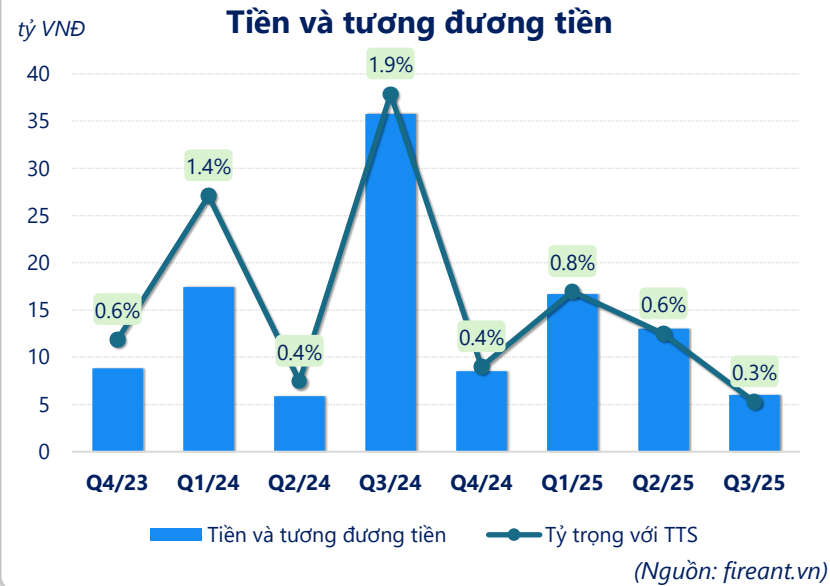
(Nguồn: fireant.vn)

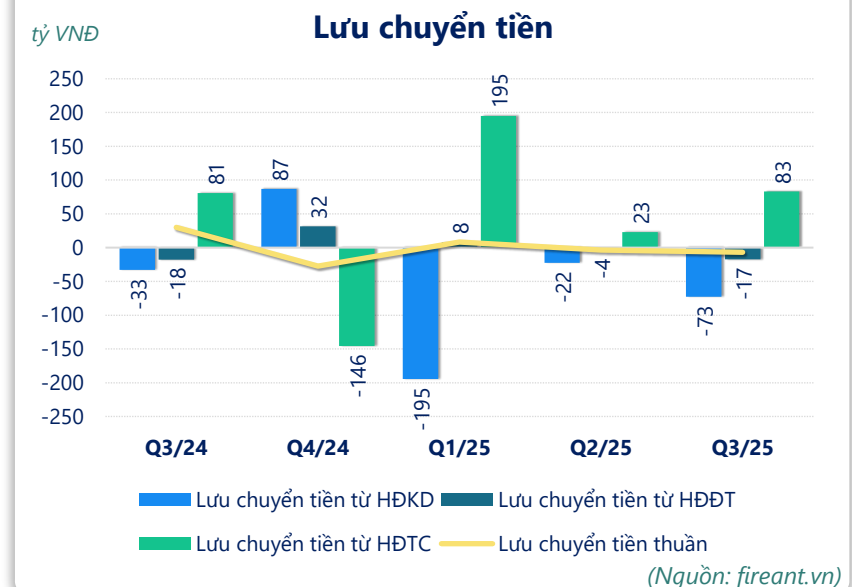
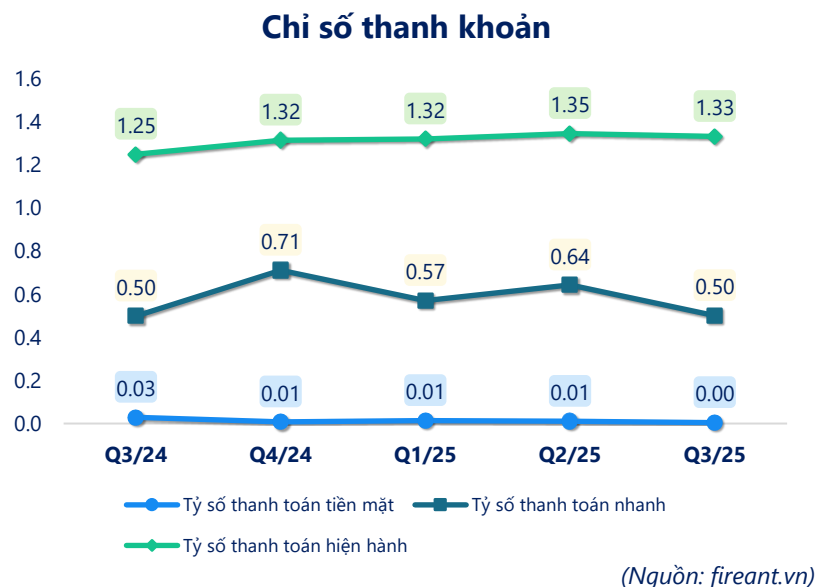
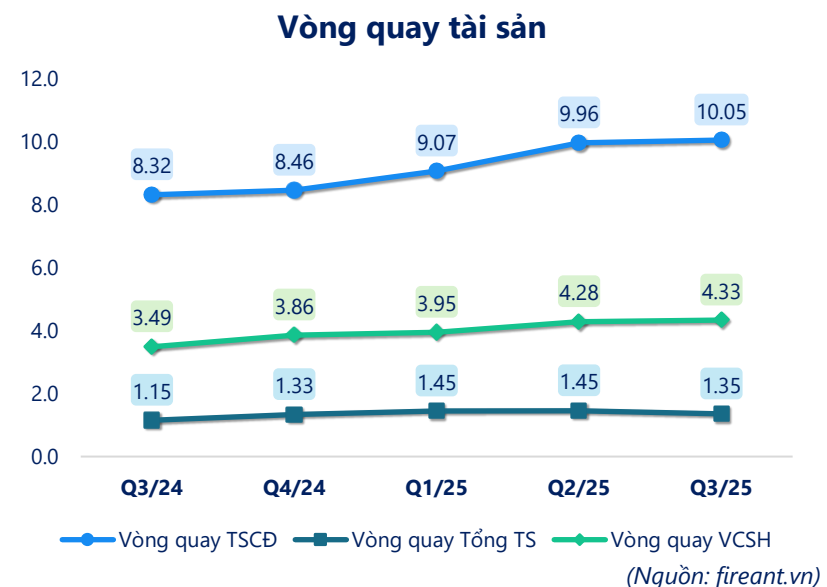
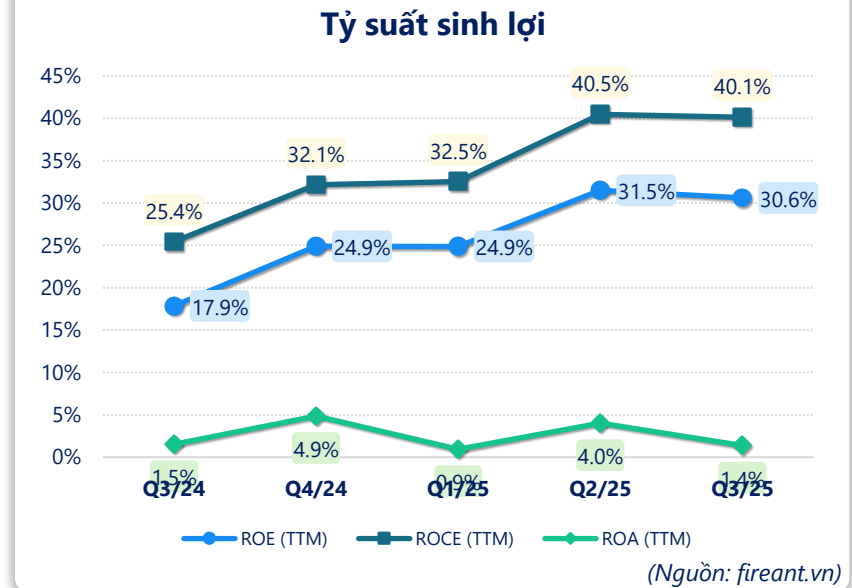
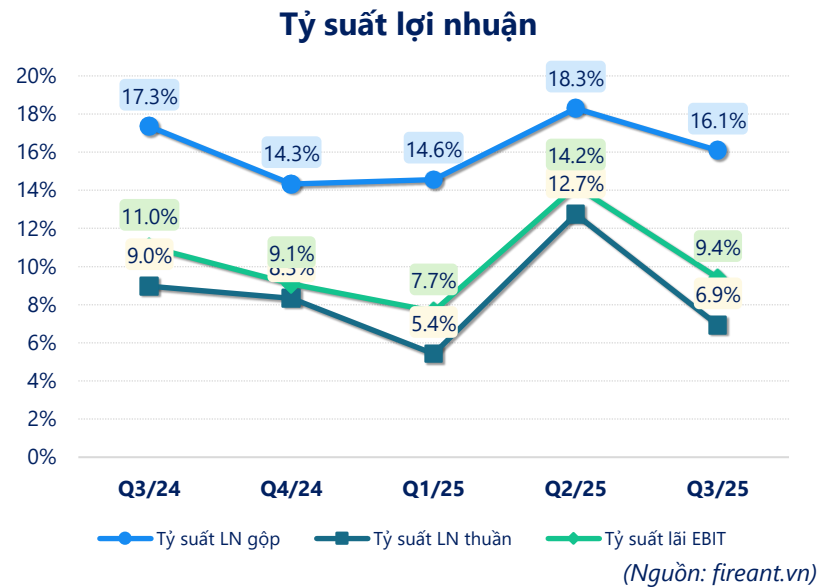
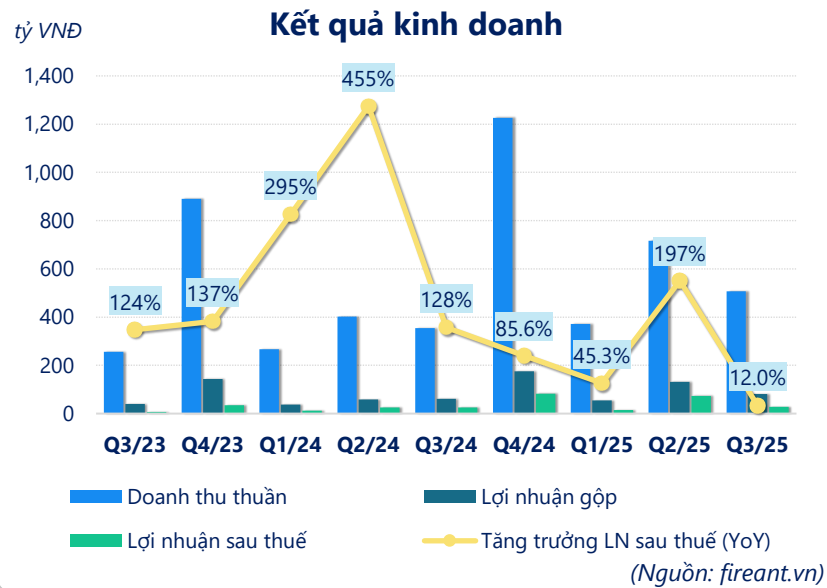
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,281	1,894	20.4%
Tài sản ngắn hạn	1,977	1,562	26.6%
Tiền và tương đương tiền	6.01	8.51	-29.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	10.1	-98.9%
Phải thu ngắn hạn	696	817	-14.8%
Hàng tồn kho	1,234	717	72.0%
Tài sản ngắn hạn khác	41.4	9.32	344%
Tài sản dài hạn	303	332	-8.5%
Phải thu dài hạn	0.03	0.24	-88.5%
Tài sản cố định	287	317	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	11.7	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.87	0.47	301%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,560	1,263	23.5%
Nợ ngắn hạn	1,485	1,188	25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	874	535	63.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	365	-23.0%
Nợ dài hạn	75.6	75.7	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.0	38.7	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	720	630	14.3%
Vốn chủ sở hữu	705	612	15.1%
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	15.9	18.3	-13.5%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	354	1,225	371	716	506
Giá vốn hàng bán	293	1,050	317	585	425
Lợi nhuận gộp	61.4	176	54.1	131	81.5
Doanh thu HĐTC	3.80	2.69	2.71	3.05	2.17
Chi phí TC	7.27	13.2	11.3	14.0	12.7
Chi phí lãi vay	7.25	8.93	8.27	10.5	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.09	32.4	6.53	13.9	9.67
Chi phí QLDN	22.1	30.5	18.8	14.9	26.2
LN thuần từ HĐKD	31.8	102	20.1	91.3	35.1
Lợi nhuận khác	0.07	0.21	0.02	-0.01	0.42
LN trước thuế	31.9	102	20.2	91.3	35.5
Lợi nhuận sau thuế	25.5	82.0	15.3	73.4	28.3
LNST của CĐ cty mẹ	25.5	82.0	15.3	73.4	28.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.9	86.9	-195	-22.5	-72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	31.5	7.95	-4.02	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	80.6	-146	195	22.9	83.1
Tiền đầu kỳ	5.89	35.8	8.51	16.7	13.0
Lưu chuyển tiền thuần	30.0	-27.3	8.15	-3.65	-7.03
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.08	0.03	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	35.8	8.51	16.7	13.0	6.01

(Nguồn: fireant.vn)